TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 10 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH NGHỆ AN

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo 3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo 3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất 3
1.2.2. Mực nước dưới đất 3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất 9
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC 10
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất 10
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) 10
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) 12
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t_2) 13
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c_1) 13
2.1.5. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p) 14
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s) 14
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất 15
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất 16
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 16

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trong tỉnh Nghệ An được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Tỉnh Nghệ An là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cả có diện tích tự nhiên là 16.487 km^2. Mùa mưa diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 9 và chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 46 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất tỉnh Nghệ An phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t_2), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c_1), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s) và tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 688.698,6m^3/ngày, tầng chứa nước qp là 136.705,0m^3/ngày, tầng chứa nước t_2 là 467.524,2 m^3/ngày, tầng chứa nước c_1 là 85.657,18 m^3/ngày, tầng chứa nước o_3-s là 854.923,1 m^3/ngày và tầng chứa nước c-p là 113.655,5 m^3/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 9 có xu thế dâng so với tháng 8. Giá trị dâng cao nhất là 2,32m tại xã Đô Lương (QT6a-NA).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,39m tại xã Lam Thành (QT14a-NA) và sâu nhất là -10,92m tại xã Quỳ Hợp (QT2-HĐ).

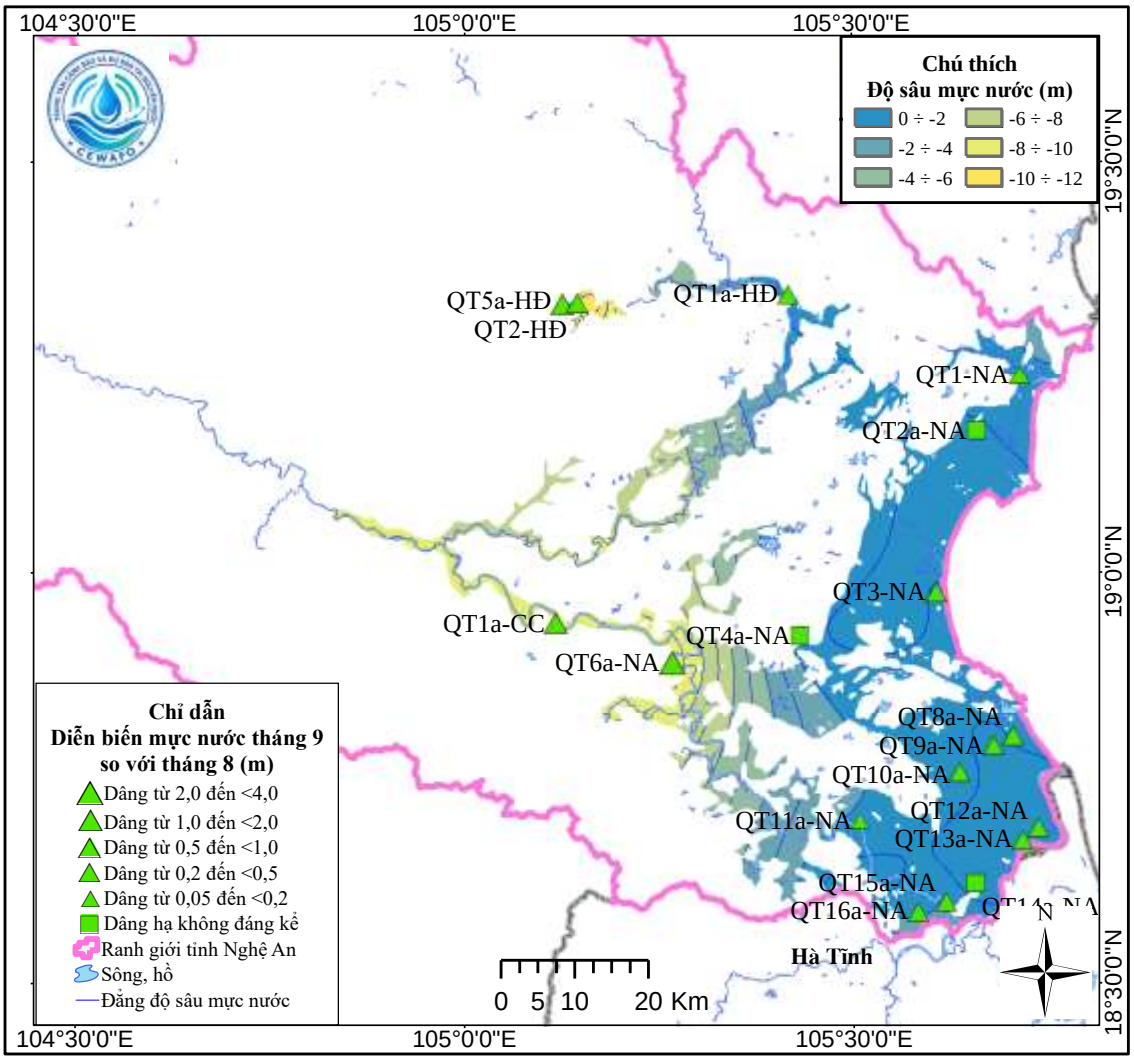

Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng qh

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 9 có xu thế dâng so với tháng 8. Giá trị dâng cao nhất là 2,11m tại xã Nhân Hoà (QT2a-CC).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,09m tại phường Trường Vinh (QT12b-NA) và sâu nhất là -10,43m tại xã Nhân Hoà (QT2a-CC).

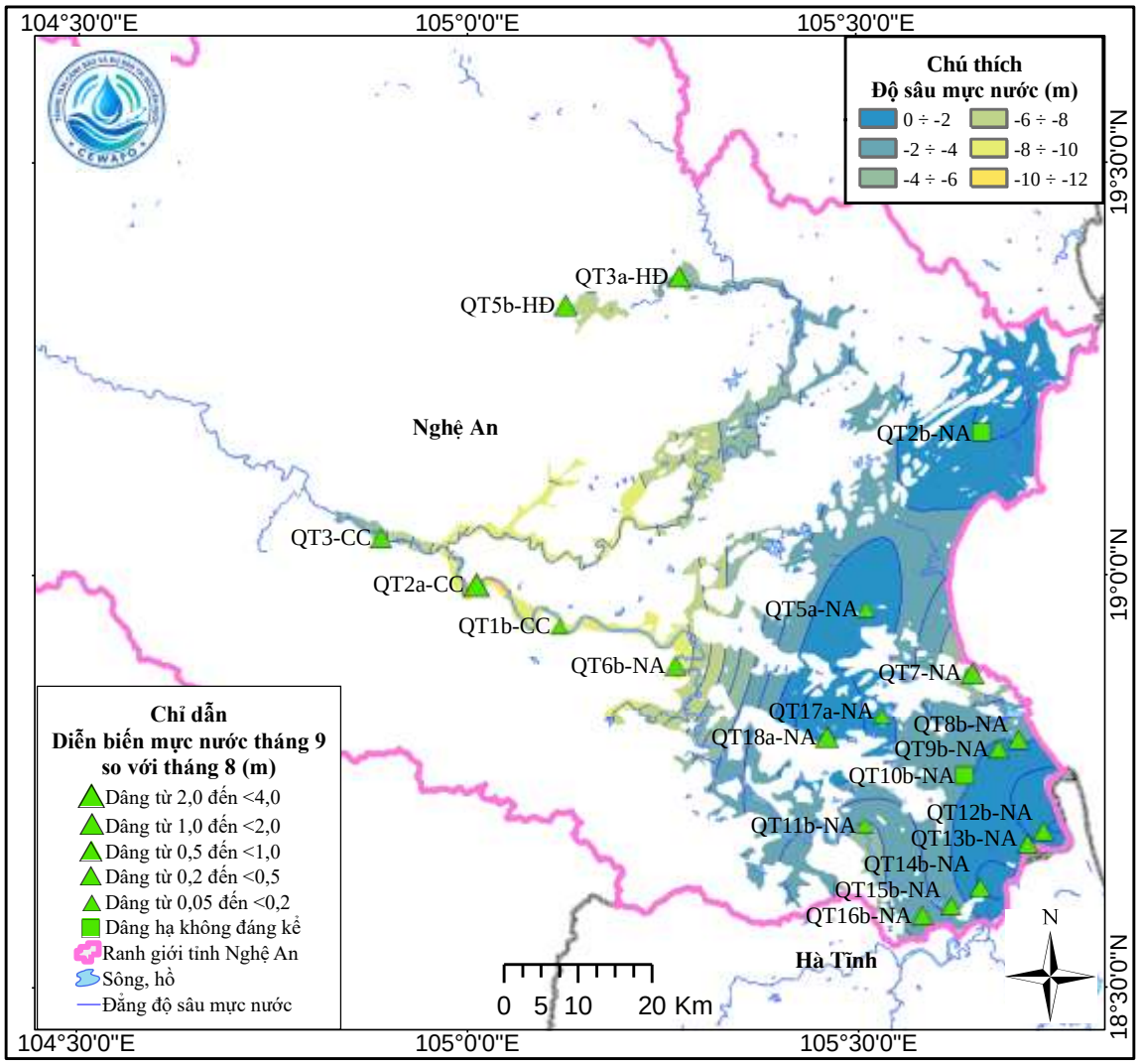

Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng qp

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t_2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 9 có xu thế dâng so với tháng 8. Giá trị dâng cao nhất là 1,96m tại phường Thái Hoà (QT1b-HĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,24m tại xã Bạch Hà (QT18b-NA) và sâu nhất là -1,94m tại phường Thái Hoà (QT1b-HĐ).

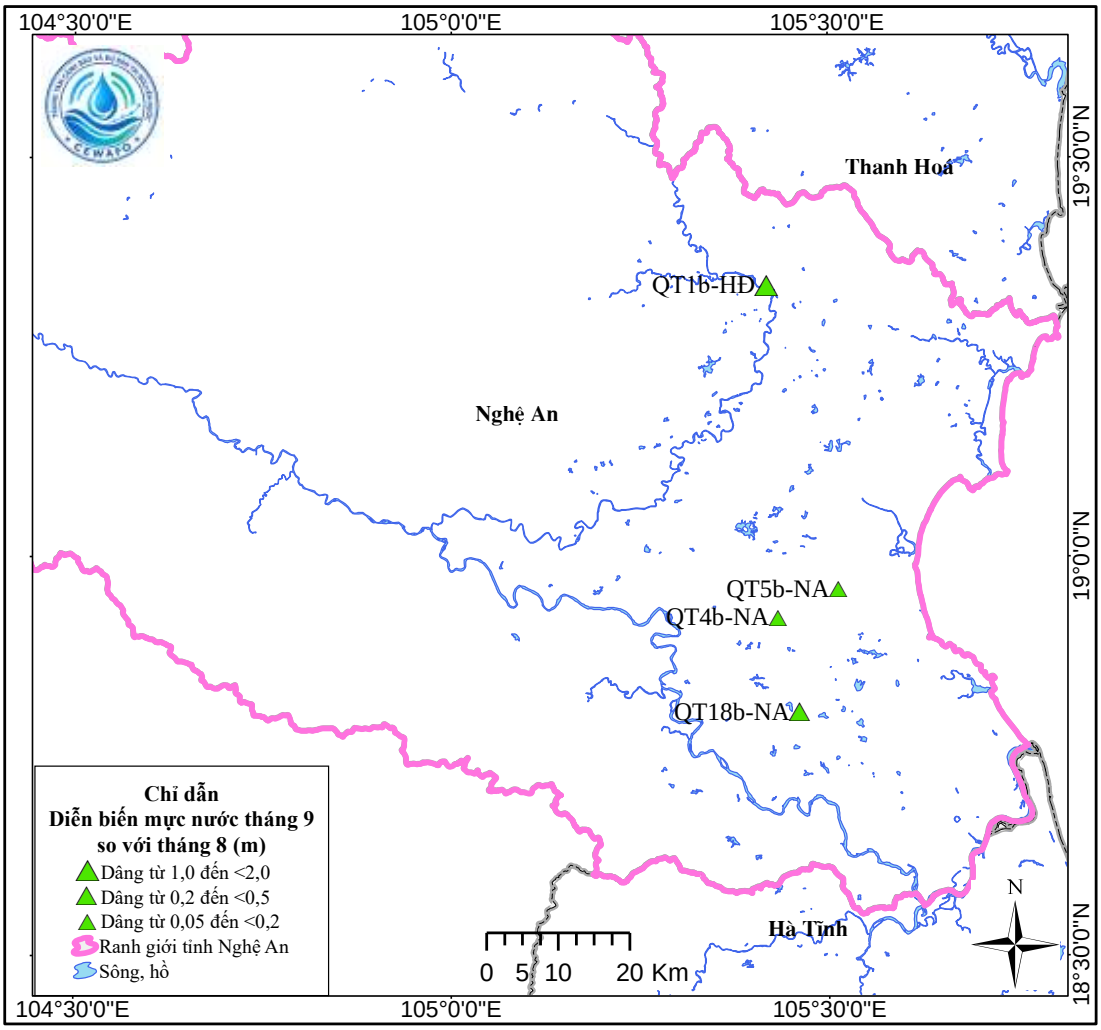

Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng t_2

1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c_1)

Theo kết quả quan trắc tại xã Nhân Hoà (QT2b-CC), mực nước trung bình tháng 9 dâng 2,08m so với tháng 8.

1.2.2.5. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 9 có xu thế dâng so với tháng 8. Giá trị dâng cao nhất là 0,85m tại xã Tam Hợp (QT3b-HĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,61m tại xã Quỳ Hợp (QT4-HĐ) và sâu nhất là -6,24m tại xã Tam Hợp (QT3b-HĐ).

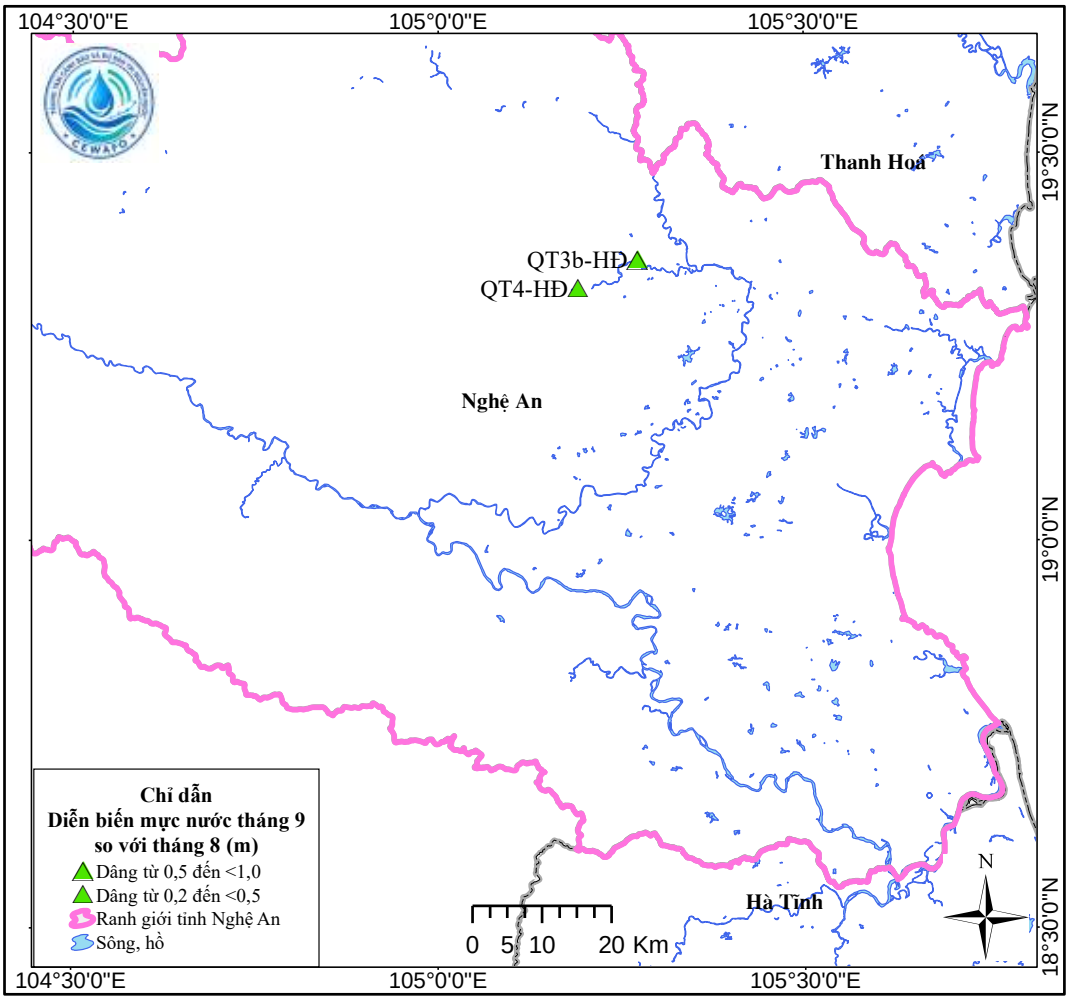

Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng c-p

1.2.2.6. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)

Theo kết quả quan trắc tại xã Phúc Lộc (QT17b-NA), mực nước trung bình tháng 9 dâng 0,09m so với tháng 8.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 9 (m)

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	**Tầng chứa nước qh**				
1	QT1-NA	phường Tân Mai	-1,64	-2,12	-1,81
2	QT2a-NA	xã Quỳnh Văn	-0,72	-1,22	-0,92
3	QT3-NA	xã Diễn Châu	-0,88	-1,17	-1,02
4	QT4a-NA	xã Hợp Minh	-1,46	-1,55	-1,50
5	QT6a-NA	xã Đô Lương	-8,46	-10,71	-9,42
6	QT8a-NA	phường Cửa Lò	-1,22	-1,40	-1,31
7	QT9a-NA	xã Đông Lộc	-0,42	-0,51	-0,46
8	QT10a-NA	xã Nghi Lộc	-1,17	-1,68	-1,51
9	QT11a-NA	xã Vạn An	-1,73	-1,81	-1,78
10	QT12a-NA	phường Trường Vinh	-0,60	-0,66	-0,64

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
11	QT13a-NA	phường Trường Vinh	-0,55	-1,06	-0,82
12	QT14a-NA	xã Lam Thành	-0,21	-0,52	-0,39
13	QT15a-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-1,92	-2,19	-2,06
14	QT16a-NA	xã Thiên Nhẫn	-1,64	-1,79	-1,74
15	QT1a-CC	xã Yên Xuân	-8,11	-8,81	-8,44
16	QT1a-HĐ	phường Thái Hoà	-0,65	-0,76	-0,70
17	QT2-HĐ	xã Quỳ Hợp	-10,34	-11,55	-10,92
18	QT5a-HĐ	xã Quỳ Hợp	-2,50	-3,36	-2,91
II	**Tầng chứa nước qp**				
1	QT2b-NA	xã Quỳnh Văn	-0,70	-1,23	-0,96
2	QT5a-NA	xã Hợp Minh	-1,06	-1,36	-1,16
3	QT6b-NA	xã Đô Lương	-7,86	-9,51	-8,64
4	QT7-NA	xã Hải Lộc	-4,40	-5,69	-5,16
5	QT8b-NA	phường Cửa Lò	-2,07	-2,22	-2,14
6	QT9b-NA	xã Đông Lộc	-1,55	-1,79	-1,65
7	QT10b-NA	xã Nghi Lộc	-2,06	-2,34	-2,17
8	QT11b-NA	xã Vạn An	-4,04	-4,12	-4,08
9	QT12b-NA	phường Trường Vinh	0,08	-0,20	-0,09
10	QT13b-NA	phường Trường Vinh	-1,20	-1,30	-1,25
11	QT14b-NA	xã Lam Thành	-0,49	-1,10	-0,89
12	QT15b-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-2,72	-3,15	-2,84
13	QT16b-NA	xã Thiên Nhẫn	-3,13	-3,21	-3,18
14	QT17a-NA	xã Phúc Lộc	-1,66	-1,71	-1,69
15	QT18a-NA	xã Bạch Hà	0,01	-0,26	-0,14
16	QT1b-CC	xã Yên Xuân	-8,01	-8,99	-8,56
17	QT2a-CC	xã Nhân Hoà	-8,73	-11,36	-10,43
18	QT3-CC	xã Con Cuông	-4,24	-6,80	-5,88
19	QT3a-HĐ	xã Tam Hợp	-5,19	-6,16	-5,60
20	QT5b-HĐ	xã Quỳ Hợp	-5,83	-6,72	-6,17
III	**Tầng chứa nước t_2**				
1	QT4b-NA	xã Hợp Minh	-1,55	-1,64	-1,58
2	QT5b-NA	xã Hợp Minh	-1,35	-1,81	-1,63
3	QT18b-NA	xã Bạch Hà	-0,07	-0,43	-0,24
4	QT1b-HĐ	phường Thái Hoà	-1,29	-2,68	-1,94
IV	**Tầng chứa nước c_1**				
1	QT2b-CC	xã Nhân Hoà	-6,18	-10,37	-9,05
V	**Tầng chứa nước c-p**				
1	QT3b-HĐ	xã Tam Hợp	-4,86	-7,11	-6,24
2	QT4-HĐ	xã Quỳ Hợp	-2,30	-3,06	-2,61

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
VI	**Tầng chứa nước o_3-s**				
1	QT17b-NA	xã Phúc Lộc	-1,65	-1,70	-1,68

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT chi tiết như sau:

- Tổng Coliform: Theo kết quả phân tích có 1/18 công trình vượt GTGH (3MPN/100ml), vượt tại công trình QT5a-HĐ (xã Quỳ Hợp).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 9/18 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12a-NA (phường Trường Vinh).

- Chỉ số Permanganat: Theo kết quả phân tích có 8/18 công trình vượt GTGH (4mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12a-NA (phường Trường Vinh).

- Tổng chất rắn hoà tan (TDS): Theo kết quả phân tích có 6/18 công trình vượt GTGH (1.500mg/l).

- Các thông số khác: Độ cứng có 8/18 công trình vượt GTGH (500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-NA (phường Tân Mai); Arsenic có 3/18 công trình vượt GTGH (0,05mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT15a-NA (xã Hưng Nguyên Nam); Chloride có 6/18 công trình vượt GTGH (250mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-NA (phường Tân Mai); Mangan có 15/18 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1a-CC (xã Yên Xuân); Sắt có 11/18 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT15a-NA (xã Hưng Nguyên Nam).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT chi tiết như sau:

- Tổng Coliform: Theo kết quả phân tích có 1/20 công trình vượt GTGH (3MPN/100ml), vượt tại công trình QT11b-NA (xã Vạn An).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 10/20 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12b-NA (phường Trường Vinh).

- Chỉ số Permanganat: Theo kết quả phân tích có 8/20 công trình vượt GTGH (4mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT9b-NA (xã Đông Lộc).

- Tổng chất rắn hoà tan (TDS): Theo kết quả phân tích có 3/20 công trình vượt GTGH (1.500mg/l).

- Các thông số khác: Độ cứng có 4/20 công trình vượt GTGH (500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT9b-NA (xã Đông Lộc); Arsenic có 6/20 công trình vượt GTGH (0,05mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT16b-NA (xã Thiên Nhẫn); Chloride có 5/20

công trình vượt GTGH (250mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT9b-NA (xã Đông Lộc); Mangan có 7/20 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2b-NA (xã Quỳnh Văn); Sắt có 8/20 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT6b-NA (xã Đô Lương).

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t_2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT chi tiết như sau:

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt tại công trình QT4b-NA (xã Hợp Minh).

- Chỉ số Permanganat: Theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (4mg/l), vượt tại công trình QT4b-NA (xã Hợp Minh).

- Tổng chất rắn hoà tan (TDS): Theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (1.500mg/l).

- Các thông số khác: Độ cứng có 2/4 công trình vượt GTGH (500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4b-NA (xã Hợp Minh); Chloride có 2/4 công trình vượt GTGH (250mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4b-NA (xã Hợp Minh); Mangan có 3/4 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4b-NA (xã Hợp Minh); Sắt có 1/4 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt tại công trình QT4b-NA (xã Hợp Minh).

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình QT2b-CC (xã Nhân Hoà) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy không có thông số vượt quá GTGH.

1.2.3.5. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại hai công trình quan trắc được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có thông số Độ cứng vượt quá GTGH tại 1 công trình QT4-HĐ (xã Quỳ Hợp).

1.2.3.6. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình QT17b-NA (xã Phúc Lộc) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có thông số Mangan vượt quá GTGH.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong tháng 10 mực nước có xu thế hạ là chính, một số nơi dâng như xã Quỳnh Văn, xã Nghi Lộc, xã Quỳ Hợp, mực nước dao động trong khoảng từ 0,2-1,3m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

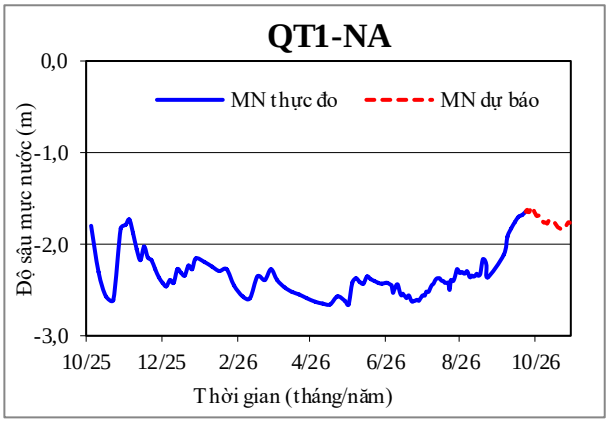

phường Tân Mai (QT1-NA)

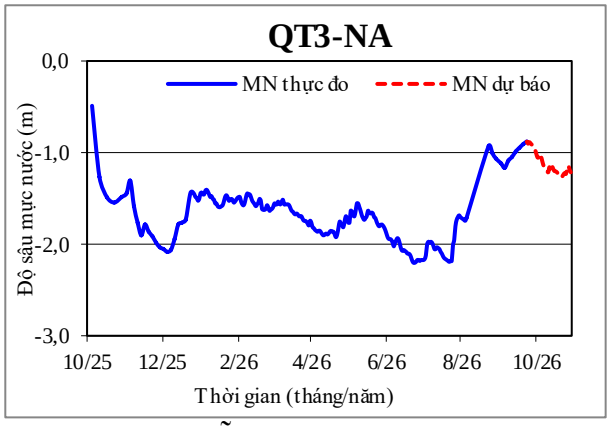

xã Diễn Châu (QT3-NA)

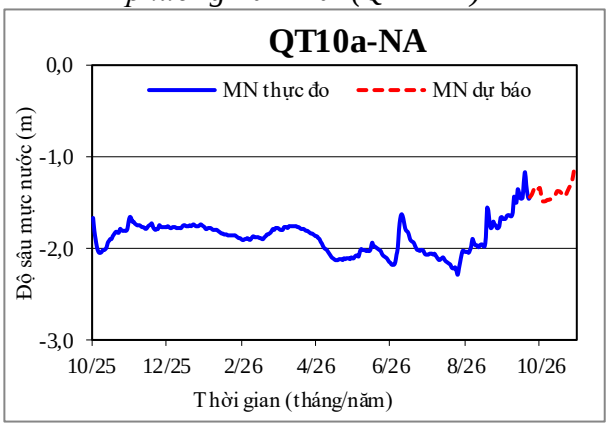

xã Nghi Lộc (QT10a-NA)

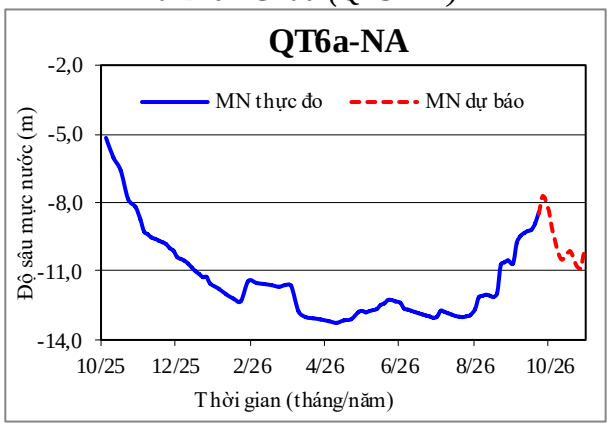

xã Đô Lương (QT6a-NA)

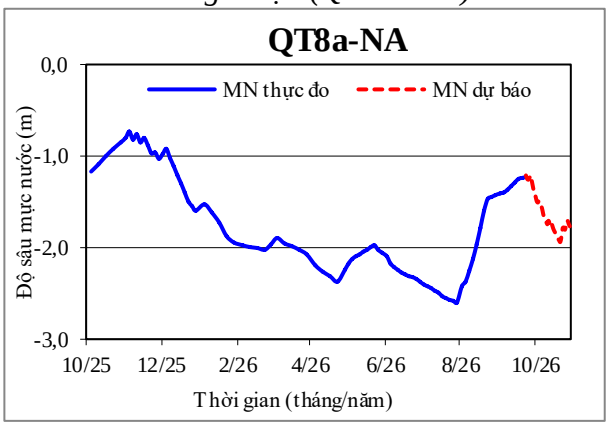

phường Cửa Lò (QT8a-NA)

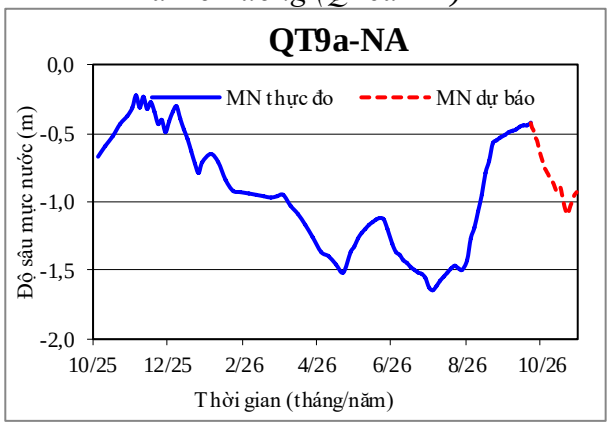

xã Đông Lộc (QT9a-NA)

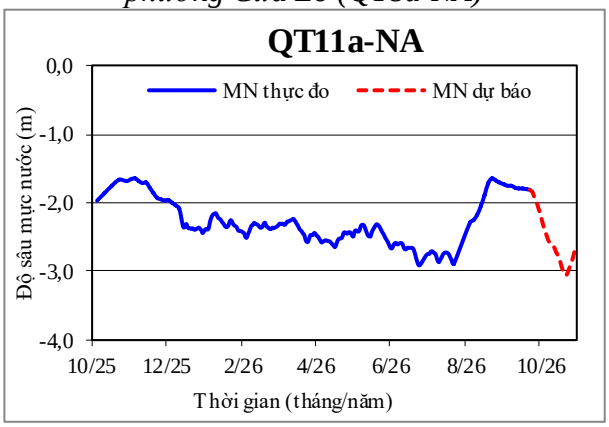

xã Vạn An (QT11a-NA)

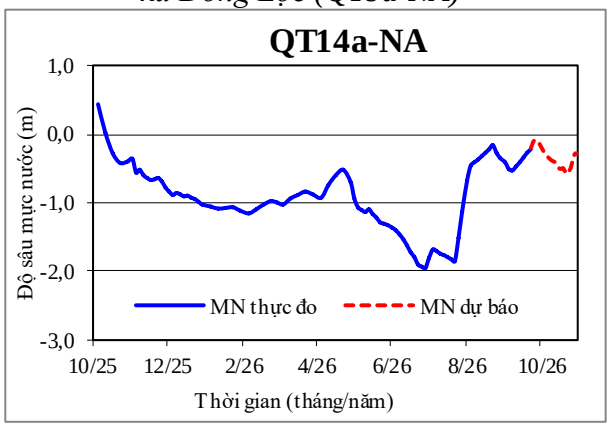

xã Lam Thành (QT14a-NA)

Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong tháng 10 mực nước có xu thế hạ là chính, có nơi dâng như xã Quỳnh Văn, xã Bạch Hà, xã Nhân Hoà, xã Quỳ Hợp, mực nước dao động trong khoảng từ 0,2-1,6m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

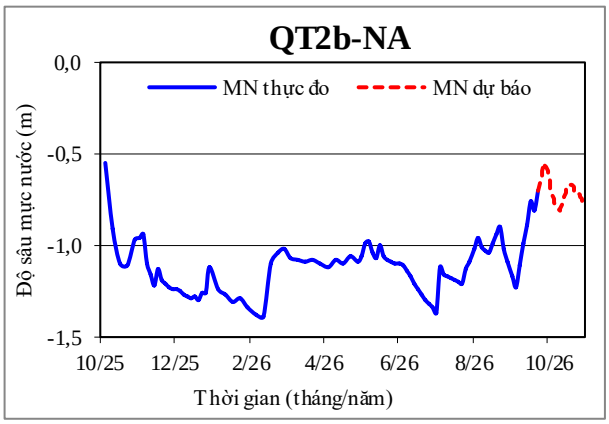

xã Quỳnh Văn (QT2b-NA)

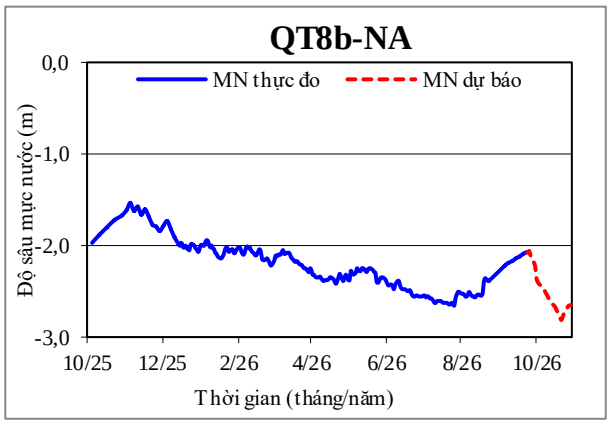

phường Cửa Lò (QT8b-NA)

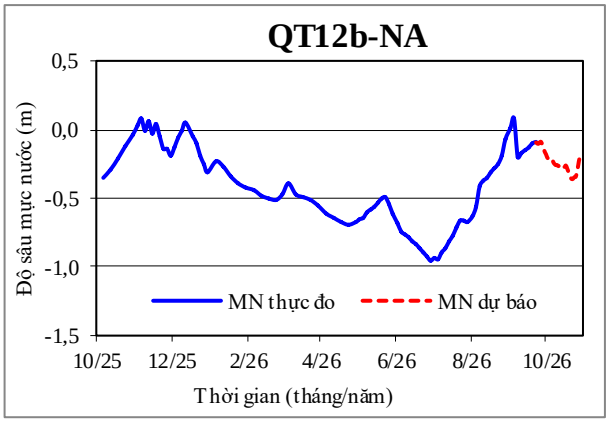

phường Trường Vinh (QT12b-NA)

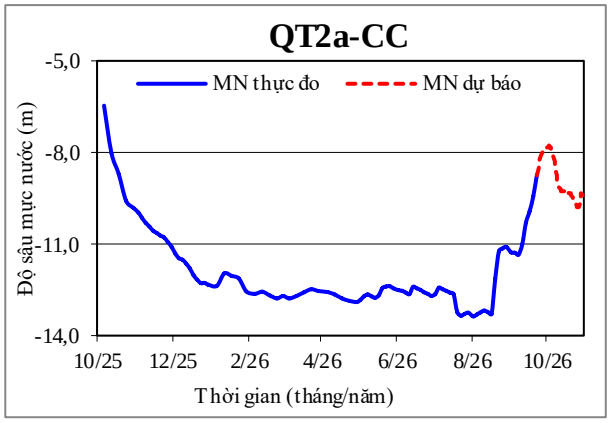

xã Nhân Hoà (QT2a-CC)

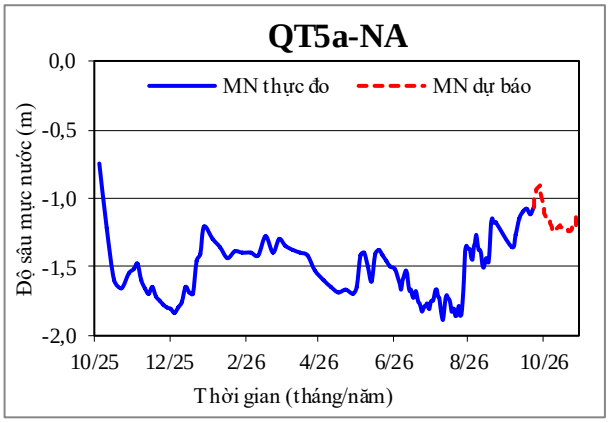

xã Hợp Minh (QT5a-NA)

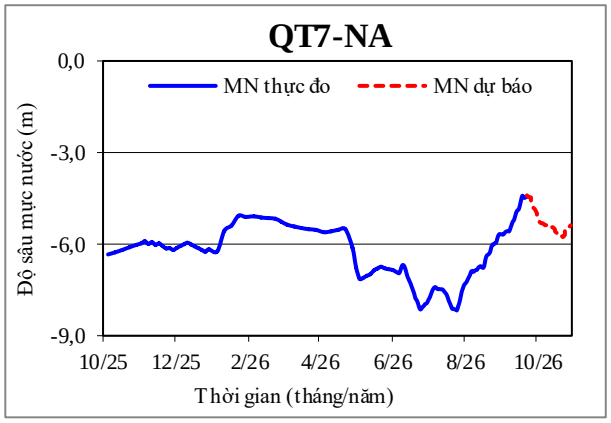

xã Hải Lộc (QT7-NA)

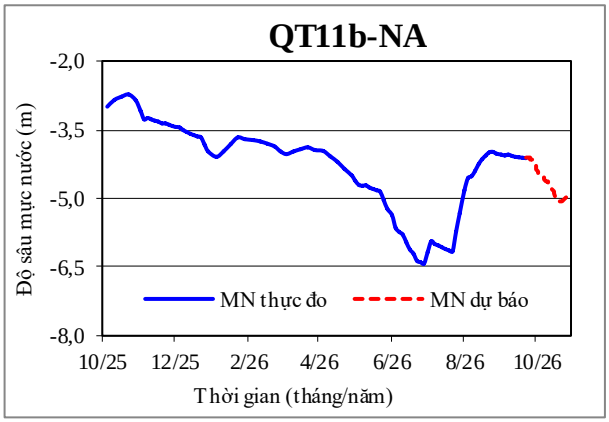

xã Vạn An (QT11b-NA)

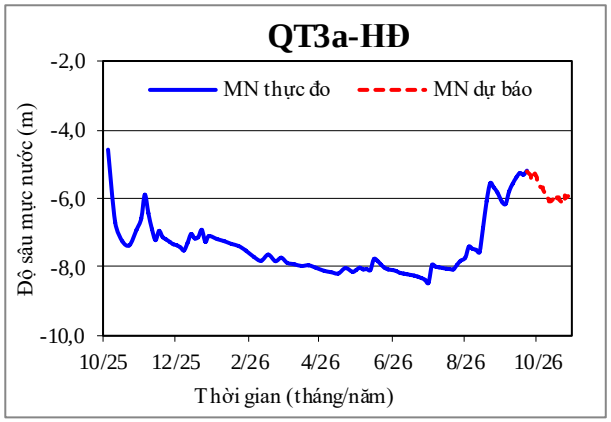

xã Tam Hợp (QT3a-HĐ)

Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t_2)

Trong tháng 10 mực nước có xu thế không rõ ràng, mực nước dao động trong khoảng từ 0,25-1,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:

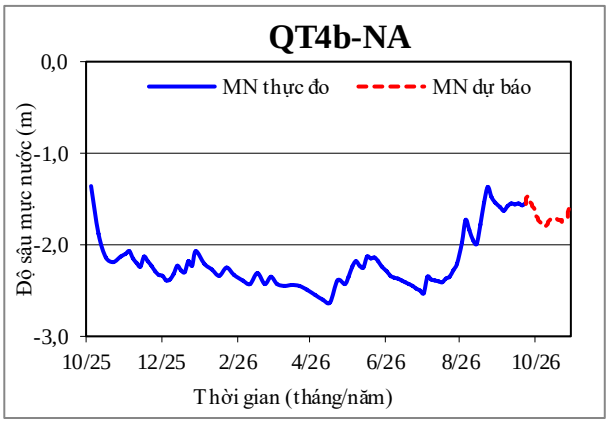

xã Hợp Minh (QT4b-NA)

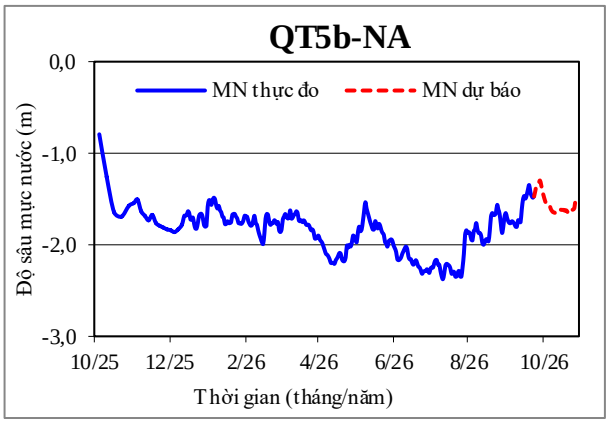

xã Hợp Minh (QT5b-NA)

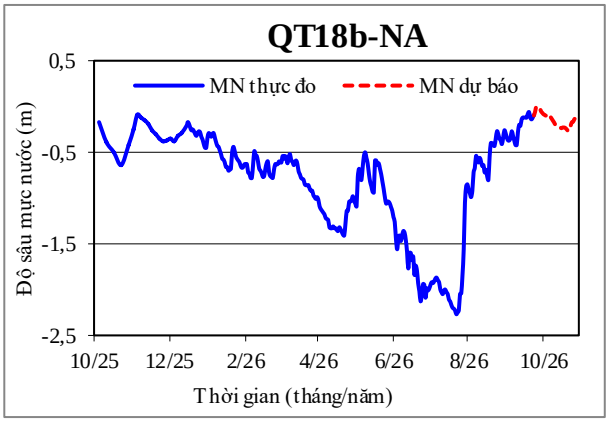

xã Bạch Hà (QT18b-NA)

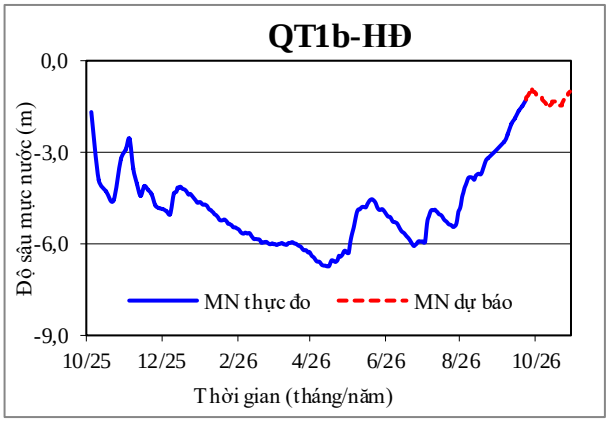

phường Thái Hoà (QT1b-HĐ)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng t_2

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c_1)

Trong tháng 10 mực nước có xu thế hạ dần vào cuối tháng, mực nước dao động trong khoảng từ 0,5-2,0m. Chi tiết diễn biến mực nước công trình QT2b-CC như sau:

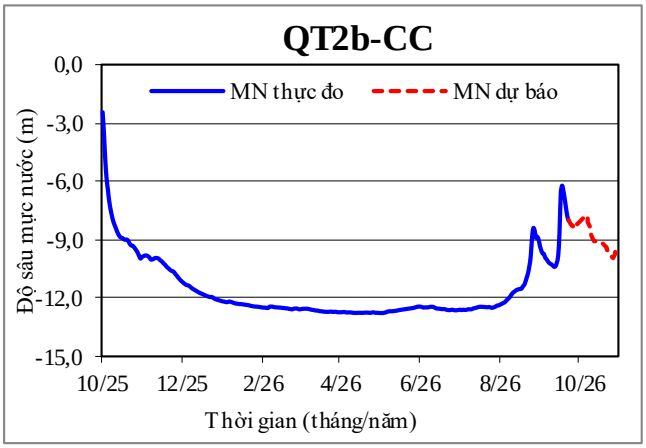

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng c_1

2.1.5. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong tháng 10 mực nước dâng so với tháng trước, tuy nhiên mực nước có xu thế hạ dần đến cuối tháng, mực nước dao động trong khoảng từ 0,2-0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:

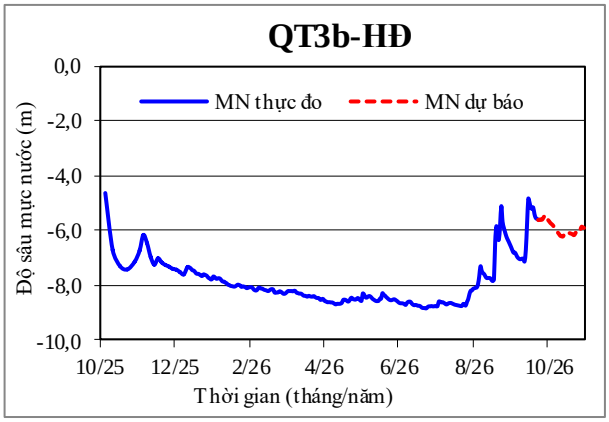

xã Tam Hợp (QT3b-HĐ)

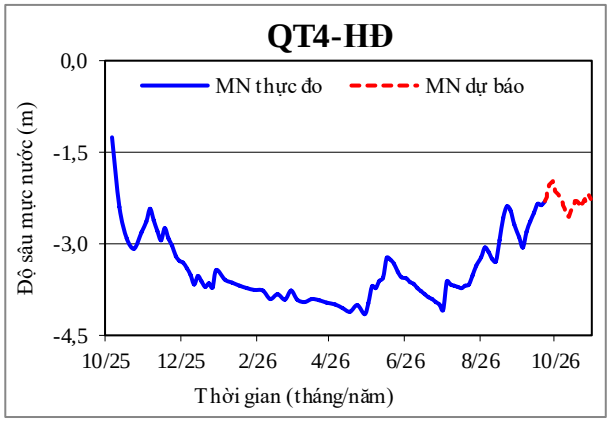

xã Quỳ Hợp (QT4-HĐ)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng c-p

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)

Trong tháng 10 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động trong khoảng từ 0,2-0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình QT17b-NA như sau:

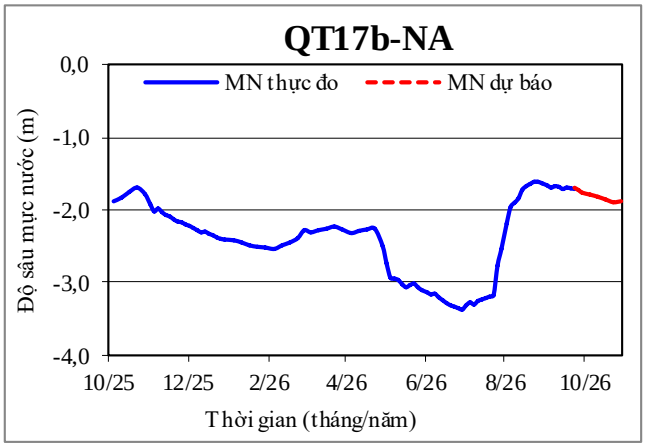

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng o_3-s

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 10 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	**Tầng chứa nước qh**					
1	QT1-NA	phường Tân Mai	-1,64	-1,83	-1,76	24/10/2026
2	QT2a-NA	xã Quỳnh Văn	-0,63	-0,90	-0,81	11/10/2026
3	QT3-NA	xã Diễn Châu	-0,97	-1,27	-1,16	23/10/2026
4	QT4a-NA	xã Hợp Minh	-1,44	-1,64	-1,58	10/10/2026
5	QT6a-NA	xã Đô Lương	-8,16	-10,87	-10,04	28/10/2026
6	QT8a-NA	phường Cửa Lò	-1,41	-1,95	-1,72	23/10/2026
7	QT9a-NA	xã Đông Lộc	-0,62	-1,09	-0,89	23/10/2026
8	QT10a-NA	xã Nghi Lộc	-1,13	-1,49	-1,39	05/10/2026
9	QT11a-NA	xã Vạn An	-2,09	-3,07	-2,68	23/10/2026
10	QT12a-NA	phường Trường Vinh	-0,79	-1,41	-1,16	23/10/2026
11	QT13a-NA	phường Trường Vinh	-0,61	-1,03	-0,85	23/10/2026
12	QT14a-NA	xã Lam Thành	-0,15	-0,59	-0,40	23/10/2026
13	QT15a-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-2,41	-2,84	-2,64	23/10/2026
14	QT16a-NA	xã Thiên Nhẫn	-1,85	-2,57	-2,22	23/10/2026
15	QT1a-CC	xã Yên Xuân	-7,98	-10,27	-9,68	25/10/2026
16	QT1a-HĐ	phường Thái Hoà	-0,57	-1,09	-0,86	12/10/2026
17	QT2-HĐ	xã Quỳ Hợp	-9,62	-10,66	-10,18	12/10/2026
18	QT5a-HĐ	xã Quỳ Hợp	-2,11	-2,85	-2,58	12/10/2026
II	**Tầng chứa nước qp**					
1	QT2b-NA	xã Quỳnh Văn	-0,60	-0,81	-0,72	11/10/2026
2	QT5a-NA	xã Hợp Minh	-1,01	-1,25	-1,19	23/10/2026
3	QT6b-NA	xã Đô Lương	-8,29	-11,03	-10,17	27/10/2026
4	QT7-NA	xã Hải Lộc	-4,99	-5,76	-5,47	23/10/2026
5	QT8b-NA	phường Cửa Lò	-2,23	-2,81	-2,59	23/10/2026
6	QT9b-NA	xã Đông Lộc	-1,71	-2,33	-2,06	23/10/2026
7	QT10b-NA	xã Nghi Lộc	-2,07	-2,41	-2,32	23/10/2026
8	QT11b-NA	xã Vạn An	-4,29	-5,08	-4,78	21/10/2026
9	QT12b-NA	phường Trường Vinh	-0,16	-0,37	-0,27	23/10/2026
10	QT13b-NA	phường Trường Vinh	-1,42	-1,88	-1,68	26/10/2026
11	QT14b-NA	xã Lam Thành	-0,92	-1,49	-1,27	17/10/2026
12	QT15b-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-3,18	-4,07	-3,66	24/10/2026
13	QT16b-NA	xã Thiên Nhẫn	-3,39	-4,82	-4,22	23/10/2026
14	QT17a-NA	xã Phúc Lộc	-1,74	-1,99	-1,87	30/10/2026
15	QT18a-NA	xã Bạch Hà	0,27	0,10	0,19	23/10/2026
16	QT1b-CC	xã Yên Xuân	-8,11	-10,69	-9,91	27/10/2026
17	QT2a-CC	xã Nhân Hoà	-7,80	-9,80	-8,96	28/10/2026
18	QT3-CC	xã Con Cuông	-5,76	-6,74	-6,19	28/10/2026
19	QT3a-HĐ	xã Tam Hợp	-5,39	-6,12	-5,89	23/10/2026
20	QT5b-HĐ	xã Quỳ Hợp	-5,30	-6,11	-5,83	28/10/2026
III	**Tầng chứa nước t_2**					
1	QT4b-NA	xã Hợp Minh	-1,58	-1,79	-1,72	08/10/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	QT5b-NA	xã Hợp Minh	-1,41	-1,65	-1,59	23/10/2026
3	QT18b-NA	xã Bạch Hà	-0,07	-0,27	-0,17	23/10/2026
4	QT1b-HĐ	phường Thái Hoà	-1,01	-1,50	-1,28	12/10/2026
IV	**Tầng chứa nước c_1**					
1	QT2b-CC	xã Nhân Hoà	-7,83	-9,92	-8,90	28/10/2026
V	**Tầng chứa nước c-p**					
1	QT3b-HĐ	xã Tam Hợp	-5,52	-6,18	-5,96	14/10/2026
2	QT4-HĐ	xã Quỳ Hợp	-2,03	-2,56	-2,32	14/10/2026
VI	**Tầng chứa nước o_3-s**					
1	QT17b-NA	xã Phúc Lộc	-1,79	-1,88	-1,84	24/10/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 10 so với mực nước quan trắc tháng 9 có xu thế hạ tại các tầng chứa nước qh, qp, o_3-s; có xu thế không rõ ràng tại tầng t_2; có xu thế dâng tại tầng c_1, c-p.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Nghệ An thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Nghệ An chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh), Pleistocen (qp) và Trias giữa (t_2). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm Amoni, chỉ số Permanganat, Độ cứng, Arsenic, Chloride, Mangan và Sắt. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Amoni vượt lớn nhất tại phường Trường Vinh (QT12a-NA); Arsenic, Sắt vượt lớn nhất tại xã Hưng Nguyên Nam (QT15a-NA); Chloride vượt lớn nhất tại phường Tân Mai (QT1-NA); Mangan vượt lớn nhất tại xã Yên Xuân (QT1a-CC);

+ Tầng qp: Amoni vượt lớn nhất tại phường Trường Vinh (QT12b-NA); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Thiên Nhẫn (QT16b-NA); Chloride vượt lớn nhất tại xã Đông Lộc (QT9b-NA); Mangan vượt lớn nhất tại xã Quỳnh Văn (QT2b-NA); Sắt vượt lớn nhất tại xã Đô Lương (QT6b-NA).

+ Tầng t_2: Amoni, Chloride, Mangan, Sắt vượt tại xã Hợp Minh (QT4b-NA).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 02 tháng 10 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	31	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện